Chi tiết mã HS 8417.80.10

Mã HS	8417.80.10
Mô tả hàng hóa	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện / - Loại khác: / - - Lò đốt rác thải
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 03:50:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84178010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13328
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13328
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13328
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12615
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12558
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12558
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12558
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12558
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12558
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12558
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12612
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12612
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12612
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12612
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12612
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12613
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12613
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12613
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12613
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12613
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12613
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12614
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12564
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12570
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12570
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12570
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12570
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12570
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12570
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12603
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12603
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12603
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12603
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12603
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12603
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12650
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12650

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12650
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12650
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12650
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12650
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12635
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12635
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12635
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12635
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12635
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12635
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12635
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12635
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12635
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12635
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12635
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12635
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12650
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12650
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12650
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12650
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12650
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12650
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12649
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12649
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12649
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12649
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12649
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12629
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12629
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12629
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12629
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12629
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12629
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12629
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12637
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12637
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12637
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12637
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12637
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12637
RCEP B	2022	2022	0	B!D12637
RCEP B	2023	2023	0	B!E12637
RCEP B	2024	2024	0	B!F12637
RCEP B	2025	2025	0	B!G12637
RCEP B	2026	2026	0	B!H12637
RCEP B	2027	2027	0	B!I12637
RCEP C	2022	2022	0	C!D12637
RCEP C	2023	2023	0	C!E12637
RCEP C	2024	2024	0	C!F12637
RCEP C	2025	2025	0	C!G12637
RCEP C	2026	2026	0	C!H12637

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12637
RCEP D	2022	2022	0	D!D12636
RCEP D	2023	2023	0	D!E12636
RCEP D	2024	2024	0	D!F12636
RCEP D	2025	2025	0	D!G12636
RCEP D	2026	2026	0	D!H12636
RCEP D	2027	2027	0	D!I12636
RCEP E	2022	2022	0	E!D12640
RCEP E	2023	2023	0	E!E12640
RCEP E	2024	2024	0	E!F12640
RCEP E	2025	2025	0	E!G12640
RCEP E	2026	2026	0	E!H12640
RCEP E	2027	2027	0	E!I12640
RCEP F	2022	2022	0	F!D12637
RCEP F	2023	2023	0	F!E12637
RCEP F	2024	2024	0	F!F12637
RCEP F	2025	2025	0	F!G12637
RCEP F	2026	2026	0	F!H12637
RCEP F	2027	2027	0	F!I12637
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11704
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11704
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11704
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11704

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8417.80 có 2 dòng thuế; dòng 8417.80.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lò đốt rác thải.	8417.80.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8417.80.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8417.80.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8417.80.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8417.80.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13328), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.